**TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 TRÊN ĐỊA BÀN**

**TỈNH VĨNH LONG**

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2. Xã nông thôn mới kiểu mẫu phải hoàn thành các tiêu chí sau:

I. TIÊU CHÍ 1: THU NHẬP

**1. Hướng dẫn thực hiện**

- Xã được công nhận đạt tiêu chí Thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức chuẩn thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng năm xét. Đồng thời phải đảm bảo đúng quy trình điều tra và sai số theo quy định.

- Về quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã: Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT.

*(Nội dung chi tiết trong Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 08/7/2022)*

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Các biểu mẫu và phiếu thu thập thông tin theo quy định tại Phần A, Phần B, Phần C của phụ lục kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT:

***\* Phần A:***

+ Biểu số 01.BK/NTM: Bảng kê hộ của ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 1 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.X/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 2 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 03.M/NTM: Xác định số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 3 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HM/NTM: Danh sách hộ mẫu của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 4 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 04.HMDP/NTM: Danh sách hộ mẫu dự phòng của các ấp (Chi cục Thống kê huyện/thị xã thực hiện) (phụ lục 5 tại tiêu chí này);

***\* Phần B***

Phiếu thu thập thông tin của hộ (UBND xã thực hiện);

***\* Phần C***

+ Biểu số 01.N/NTM: Biểu tổng hợp thu nhập của các hộ khảo sát tại các ấp (UBND xã thực hiện) (phụ lục 6 tại tiêu chí này);

+ Biểu số 02.X1/NTM: Tổng hợp số hộ của xã theo ấp (sau khảo sát) (phụ lục 7 tại tiêu chí);

+ Biểu số 02.N/NTM: Biểu suy rộng thu nhập bình quân nhân khẩu thực tế thường trú của xã (UBND xã thực hiện) (phụ lục 7 tại tiêu chí).

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí Thu nhập. Trong báo cáo cần nêu khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội và các giải pháp đã triển khai thực hiện để góp phần nâng cao thu nhập dân cư; quá trình tổ chức, triển khai thu thập thông tin và kết quả tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã (UBND xã thực hiện).

- Văn bản đề nghị của xã gửi Cục Thống kê về việc thẩm định, công nhận kết quả điều tra (UBND xã thực hiện).

- Báo cáo công tác kiểm tra, giám sát, phúc tra đánh giá chất lượng thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã và ý kiến đề xuất, kiến nghị (nếu có) của Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

- Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức điều tra thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã, đồng thời tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Chi cục Thống kê huyện/thị xã.

- Cấp huyện: Chi cục Thống kê phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/thị xã thực hiện chọn mẫu các hộ khảo sát; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời tổ chức giám sát, phúc tra, lập báo cáo đánh giá chất lượng điều tra, kèm theo toàn bộ hồ sơ thu thập, tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã (bao gồm bản giấy và bản mềm điện tử) gửi Cục Thống kê tỉnh xét công nhận tiêu chí Thu nhập của xã.

**Phụ lục 1:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.BK/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận bảng kê: | | | **BẢNG KÊ HỘ CỦA THÔN/ẤP/BẢN** *(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | | - Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | |
|  |  |  |  | |  | | --- | |  | |  |  |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | | |  |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | |  |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | | |  |  |  |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………...........................…………………………………… | | | |  |  |  |
| Họ và tên người lập bảng kê: …………............................………………………… | | | |  |  |  |
| Số điện thoại người lập bảng kê: ………………………...........................………... | | | |  |  |  |
| **STT nhà** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số́ 2019** *(Người)* | **Số NKTTTT của hộ khi  cập nhật  bảng kê** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |  | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |
| **Người duyệt bảng kê** | | |  | **Người lập bảng kê** | | |
| *(Ký, ghi họ tên)* | | |  | *(Ký, ghi họ tên)* | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:***Sử dụng bảng kê từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, lọc từ bảng kê địa bàn để đưa vào bảng kê theo thôn/ấp/bản. | | | | | | |
| Cột A: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự. | | | | | | |
| Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng *STT nhà* với các hộ đã có thì ghi cùng *STT nhà*; nếu là nhà mới mà STT nhà chưa có trong danh sách thì ghi STT nhà theo quy tắc lập bảng kê). | | | | | | |
| Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ | | | | | | |
| Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó. | | | | | | |
| Cột 1: Số NKTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 | | | | | | |
| Cột 2: Số NKTTTT tại thời điểm cập nhật. | | | | | | |

**Phụ lục 2:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.X/NTM** | | **TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO THÔN/ẤP/BẢN** | | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã | |
| Ban hành theo… Ngày nhận biểu: | | | | - Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện | |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | |  |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | |  |  |  |
| Họ và tên người lập biểu: …………............................………………………… | | |  |  |  |
| Số điện thoại người lập biểu: ………………………...........................………... | | |  |  |  |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ** *(Hộ)* | **Số NKTTTT** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | |
| ***Ghi chú:***Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã. | | |  |  |  |
| Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột B: Ghi mã thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột C: Ghi tên thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ ấp/bản trong xã sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 3: Ghi chú (nếu có) | |  |  |  |  |

**Phụ lục 3:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.M/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận biểu: | | **XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU CỦA XÃ VÀ  PHÂN BỔ MẪU CHO CÁC THÔN/ẤP/BẢN** | | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê  cấp huyện - Đơn vị nhận: UBND Xã | |
| Tỉnh/Thành phố: …………….………………………….............................…….. | | | | |  | | --- | |  | |  |
| Huyện/Quận: ….....…….…………………………............................………… | | | |  |  |
| Xã: …….……………………...........................…………………….…………... | | | |  |  |
| Họ và tên người thực hiện: ……...……............................………………………… | | | |  |  |
| Số điện thoại người thực hiện: …...…...………………...........................………… | | | |  |  |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ** *(Hộ)* | **Tỷ lệ số hộ  của thôn/Tổng số hộ của xã** *(%)* | **Tổng số hộ được  chọn mẫu** *(Hộ)* |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2)=(1)/Tổng cột 1 | (3)=(2)\*cỡ mẫu của xã |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | |
|  | | | |  | |
|  | | | |  | |
|  | | | |  | |
| ***Ghi chú:***Công chức cấp huyện thực hiện tính cỡ mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các thôn như trong tài liệu Hướng dẫn mục 2 Phần II | | | | | |
| Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã | | | | | |
| Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã | | | | | |
| Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã | | | | | |
| Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/ấp/bản của xã | | | | | |
| Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3. | | | | | |
| Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã | | | | | |
| Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tưởng ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3). | | | | | |

**Phụ lục 4:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04.HM/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận bảng kê: | | | **DANH SÁCH HỘ MẪU CỦA THÔN/ẤP/BẢN**  *(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | |
|  |  |  |  | |  | | --- | |  | |  |  |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | | | |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | | | |  |  |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………...........................…………………………………… | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT nhà** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số́ 2019** *(Người)* | **Số NKTTTT  của hộ khi  cập nhật  bảng kê** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** | |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | |

**Phụ lục 5:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04.HMDP/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận bảng kê: | | | **DANH SÁCH HỘ MẪU DỰ PHÒNG CỦA THÔN/ẤP/BẢN**  *(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | | | |  | | --- | |  | |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | | | |  |  |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………...........................…………………………………… | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số́ 2019** *(Người)* | **Số NKTTTT  của hộ khi  cập nhật  bảng kê** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | |

**Phụ lục 6:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.N/NTM** Ban hành theo… Ngày nhận báo cáo: | | | **BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA CÁC HỘ KHẢO SÁT TẠI THÔN/ẤP/BẢN……** Năm…… | | | | | | | | | | - Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản…. - Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã | | | | |
| **STT** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Số NKTTTT** *(Người)* | **Thu nhập** *(Nghìn đồng)* | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng thu nhập** *(Nghìn đồng)* | **Chia ra theo nguồn thu nhập** | | | | | | | | | | | | |
| **Tiền lương, tiền công** | **Trồng trọt** | | **Chăn nuôi** | | **Lâm nghiệp** | | **Thủy sản** | | **SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản** | | **Thu nhập khác** | |
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)=(3)+…+(9)* | *(3)* | *(4)* | | *(5)* | | *(6)* | | *(7)* | | *(8)* | | *(9)* | |
| 1 |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2 |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 3 |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| … |  | … |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát của thôn/ấp/bản** | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
| **=** Dòng tổng số cột 2/Dòng tổng số cột 1/1.000 *(triệu đồng/người)* | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  |
|  |  |  |  |  |  |  | |  | |  | | *…, ngày... tháng…năm …* | | | | | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra biểu** | | | | | |  | |  | | **Trưởng thôn/ấp/ bản** | | | | |
| *(Ký, ghi họ tên)* | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | | | | |  | |  | | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | | |

**Phụ lục 7:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.X1/NTM** | | **TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO THÔN/ẤP/BẢN**  **SAU KHẢO SÁT** | | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã | |
| Ban hành theo… Ngày nhận biểu: | | | | - Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện | |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………………………….............................…….. | | |  |  |  |
| Huyện/Quận: ………………………………………............................…………… | | | |  |  |
| Xã: ……………………………...........................…………………….…………... | | |  |  |  |
| Họ và tên người lập biểu: …………............................………………………… | | |  |  |  |
| Số điện thoại người lập biểu: ………………………...........................………... | | |  |  |  |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ** *(Hộ)* | **Số NKTTTT** *(Người)* | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |
| *Ngày ….. tháng…… năm …… Ngày ….. tháng…… năm ……* | | | | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người kiểm tra Người lập biểu** | | | | **CHỦ TỊCH** | |
| *(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)* | | | | *(Ký, ghi họ tên)* | |
| ***Ghi chú:***Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã. | | |  |  |  |
| Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột B: Ghi mã thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột C: Ghi tên thôn/ ấp/bản trong xã | | |  |  |  |
| Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ ấp/bản trong xã sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật | | |  |  |  |
| Cột 3: Ghi chú (nếu có) | |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.N/NTM** | | **BIỂU SUY RỘNG THU NHẬP BÌNH QUÂN NKTTTT  CỦA XÃ …….** Năm … | | | | | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã… | |
| Ban hành theo… Ngày nhận báo cáo: | | - Đơn vị nhận báo cáo:  Văn phòng điều phối NTM cấp huyện Cơ quan Thống kê cấp huyện | |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Thôn/Ấp/Bản** | **Số hộ** *(Hộ)* | | **Số NKTTTT** *(Người)* | | **Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát** *(Triệu đồng/người)* | **Tổng thu nhập** *(Triệu đồng)* |
| **Tổng số** | **Số  hộ mẫu** | **Tổng số** | **Hộ mẫu** |
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(3)\*(5)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  | …….. |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **TỔNG SỐ** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nguồn:** Tổng hợp từ Biểu số: 02.X1/NTM (Phần C) và Biểu 01.N/NTM (Phần C) | | | | | | | | |
| **Thu nhập bình quân nhân khẩu TTTT/năm =** Tổng số cột 6/Tổng số cột 3 *(triệu đồng/người)* | | | | | | | | |
|  | | |  |  |  |  | *Ngày ….. tháng…… năm ……* | |
| **Người lập biểu** | | | **Người kiểm tra biểu** | | |  | **CHỦ TỊCH** | |
| (Ký, ghi họ tên) | | | *(Ký, ghi họ tên)* | | |  | *(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)* | |

II. TIÊU CHÍ 2: MÔ HÌNH ẤP THÔNG MINH

*Chính quyền địa phương cấp xã có thể đăng ký thực hiện và hoàn thành ít nhất một trong ba nội dung (kinh tế số, xã hội số và hành chính điện tử)*

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 2.1 Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn (đạt)***

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 2.1 thuộc tiêu chí số 2. Mô hình ấp thông minh Chính quyền địa phương cấp xã có thể đăng ký thực hiện và hoàn thành ít nhất một trong ba nội dung (kinh tế số, xã hội số và hành chính điện tử) khi đáp ứng yêu cầu:

Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn.

Để đạt tiêu chí trên cần đáp ứng một trong hai yêu cầu sau:

- Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn từ sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến.

- Hoặc có mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn.

Hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn: phương pháp thủy canh tối ưu hóa việc sử dụng nước bằng cách tái sử dụng nước để có thể tái kết hợp trong hệ thống tưới tiêu sau khi xử lý (sử dụng các biện pháp cải thiện chất lượng nước đến mức chấp nhận bao gồm các biện pháp vật lý, hóa học và sinh học) nhằm tiết kiệm nước đáng kể.

***1.2 Chỉ tiêu 2.2. Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân*** [***https://congdan.vinhlong.gov.vn***](https://congdan.vinhlong.gov.vn)***), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,…); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,… (đạt) [[1]](#footnote-1)***

Cán bộ ấp có ứng dụng các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://congdan.vinhlong.gov.vn), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,…), mini app Vĩnh Long số trên zalo; kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,… để thực hiện công tác thông tin, truyên truyền trong ấp.

Ấp có thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh đã triển khai đến người dân.

***1.3 Chỉ tiêu 2.3. Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế… (đạt)[[2]](#footnote-2)***

Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của ấp có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế… đạt từ 50% trở lên.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 2.1 Có mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn (đạt)***

- Báo cáo về phương thức hoạt động, hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất hoặc mô hình kinh tế tại địa phương.

- Bảng tổng hợp danh sách mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn trên địa bàn xã (Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này)

- Khảo sát, kiểm tra thực tế (cung cấp hình ảnh kèm theo tại tiêu chí này).

***2.2 Chỉ tiêu 2.2. Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân*** [***https://congdan.vinhlong.gov.vn***](https://congdan.vinhlong.gov.vn)***), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,…); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,… (đạt)***

Cung cấp:

- Danh sách cán bộ ấp, các nền tảng đã ứng dụng, số liệu báo cáo tuyên truyền.

- Quyết định thành lập Tổ Công nghệ số cộng đồng ấp

(Đánh giá theo phụ lục 2 đính kèm theo tại tiêu chí này)

***2.3 Chỉ tiêu 2.3. Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử ở các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế… (đạt)***

Tổng số người trong độ tuổi lao động của ấp; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu.

(Đánh giá theo phụ lục 2 đính kèm theo tại tiêu chí này)

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 2.1), Sở Thông tin và Truyền thông (chỉ tiêu 2.2, 2.3) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phụ lục 1:**

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**XÃ…………………………… Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Xã……………, ngày……tháng……năm 2022*

**TỔNG HỢP DANH SÁCH MÔ HÌNH ẤP THÔNG MINH**

**TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xã …………….….huyện/thị …………………

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên gọi**  **mô hình** | **Địa điểm** | **Loại mô hình** | **Diện tích**  **(m2)** | **Người đại diện** | **Thời gian bắt đầu hoạt động** | **Ghi chú** |
| 1 | *…………………* | *Ấp……Xã…………* | *Tự động hóa* | *…………….* | *Nguyễn Văn A* | *………* |  |
| 2 | *…………………* | *Ấp……Xã…………* | *Hoặc hệ thống tưới theo hướng tuần hoàn* | *…………….* | *Nguyễn Văn B* | *………* |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | | *………….* | *………….* |  |  |  |

**Nhận xét, đánh giá:**

Huyện ……….. có tổng …….mô hình kinh tế được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn và ………… mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động theo hướng tuần hoàn.

**Lập bảng Xác nhận UBND xã**

*(Ký tên) (Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN…  **BAN CHỈ ĐẠO …..** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 20…* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ**

**TIÊU CHÍ MÔ HÌNH ẤP THÔNG MINH – XÃ NTM KIỂU MẪU**

**(chỉ tiêu 2.2; chỉ tiêu 2.3)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Đánh giá**  *(Đạt/*  *Không đạt)* | **Hồ sơ kiểm chứng** |
| Tiêu chí 2 | **Mô hình ấp thông minh** |  |  |
| Chỉ tiêu 2.2 | Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền  Cán bộ ấp có ứng dụng các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://congdan.vinhlong.gov.vn), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,…); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,… để thực hiện công tác thông tin, truyên truyền trong ấp.  Ấp có thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh đã triển khai đến người dân. |  | Cung cấp:  1. DS CB ấp, các nền tảng đã ứng dụng, số liệu báo cáo tuyên truyền.  2. QĐ thành lập tổ CNSCĐ ấp |
| Chỉ tiêu 2.2 | Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế…  Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của ấp có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế… đạt từ 50% trở lên. |  | Tổng số người trong độ tuổi lao động của ấp; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu |

|  |  |
| --- | --- |
| **LẬP BẢNG**  *(Họ tên, SĐT liên hệ)* | ……, ngày tháng năm 20…  **T/M BAN CHỈ ĐẠO**  TRƯỞNG BAN |

III. TIÊU CHÍ 3: SẢN XUẤT

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 3.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (đạt ≥1 mô hình)***

***1.2 Chỉ tiêu 3.2 Hợp tác xã nông nghiệp có thể sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành (đạt)***

***1.3 Chỉ tiêu 3.3 Có sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP theo hướng kinh tế tuần hoàn và còn hiệu lực (đạt ≥1 sản phẩm)***

***1.4 Chỉ tiêu 3.4 Tỷ lệ sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt ≥10%)***

- Sản phẩm OCOP của địa phương phải được tham gia giới thiệu trên Sàn giao dịch thương mại điện tử của Sở Công Thương và Sàn giao dịch nông sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long.

- Sản phẩm OCOP của địa phương được bán qua kênh thương mại điện tử được công nhận như: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Voso, Postmart,…, các Sàn giao dịch thương mại điện tử trong nước, bán qua website thương mại điện tử, ứng dụng di động, mạng xã hội, phương tiện điện tử có kết nối mạng (có tài liệu chứng minh). Sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử phải được xác nhận của chính quyền địa phương.

- Cách tính chỉ tiêu:

a: Số lượng sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử.

b: Tổng số sản phẩm OCOP của xã nông thôn mới.

Tỷ lệ = a/b x 100%.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 3.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn và sử dụng công nghệ cao (đạt ≥1 mô hình)***

- Có 1 mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn.

- Có hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý và báo cáo kết quả thực hiện mô hình của bên tham gia liên kết.

- Có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông sản.

***2.2 Chỉ tiêu 3.2 Hợp tác xã nông nghiệp có thể sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành (đạt)***

Có Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả được xếp loại khá trở lên (tổng điểm đánh giá đạt từ 65 điểm trở lên theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT, ngày 19/2/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã) và có sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành. Đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

***2.3 Chỉ tiêu 3.3 Có sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP theo hướng kinh tế tuần hoàn và còn hiệu lực (đạt ≥1 sản phẩm)***

Có 1 sản phẩm được xếp hạng đạt chuẩn OCOP từ 4 sao trở lên theo hướng kinh tế tuần hoàn được cơ quan có thẩm quyền công nhận và còn hiệu lực.

***2.4 Chỉ tiêu 3.4 Tỷ lệ sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt ≥10%)***

Cung cấp giấy xác nhận của chính quyền địa phương và các hồ sơ, hình ảnh có liên quan chứng minh

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chỉ tiêu 3.1;3.2;3.3), Sở Công thương (chỉ tiêu 3.4) tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

IV. TIÊU CHÍ 4: CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG

**1. Hướng dẫn thực hiện**

Xã được công nhận đạt tiêu chí cảnh quan môi trường (Tiêu chí số 4) của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu là xã phải đạt các nội dung của tiêu chí môi trường của xã nông thôn mới (nội dung 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.11, 17.12) xã nông thôn mới nâng cao (17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.10, 17.12, 18.7, 18.8) và đạt các nội dung của tiêu chí cảnh quan môi trường (Tiêu chí số 4) giai đoạn 2021-2025.

***1.1 Chỉ tiêu 4.1 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bậc để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km (đạt)***

Thực hiện đạt nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bật để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km.

***1.2 Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý (đạt 100%)***

Thực hiện như nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, nhưng tỷ lệ nâng từ ≥ 95% lên 100%.

***1.3 Chỉ tiêu 4.3 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (đạt ≥1 mô hình)***

Thực hiện đạt nội dung 17.11 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đạt nội dung 17.5 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và có ít nhất 01 mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 4.1 Có tuyến đường trồng hoa, cây cảnh nổi bậc để thu hút khách tham quan với chiều dài ít nhất 1km (đạt)***

Thực hiện đạt nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các hồ sơ chứng minh khác kèm theo.

***2.2 Chỉ tiêu 4.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý (đạt 100%)***

Thực hiện như nội dung 17.3 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

***2.3 Chỉ tiêu 4.3 Có mô hình phân loại, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (đạt ≥1 mô hình)***

Thực hiện như nội dung chỉ tiêu 17.11 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, chỉ tiêu 17.5 của tiêu chí môi trường xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và và các hồ sơ chứng minh khác kèm theo.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

V. TIÊU CHÍ 5: CHUYỂN ĐỔI SỐ

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 5.1 Nhận thức về chuyển đổi số (đạt)[[3]](#footnote-3)***

- Trang thông tin điện tử xã có bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số (một tuần đăng ít nhất 01 tin, bài);

- Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số;

- Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số (Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần).

***1.2 Chỉ tiêu 5.2 Hạ tầng số (đạt)***

- Xã có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G đến ấp[[4]](#footnote-4).

- 100% nhà ở trong ấp được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số[[5]](#footnote-5) (Sở Thông tin và Truyền thông sẽ có hướng dẫn cụ thể khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông).

- Xã có hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông và kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh[[6]](#footnote-6).

- 100% hộ gia đình xã có điện thoại thông minh (Tối thiểu 80% đối với xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; 100% đối với xã còn lại).

***1.3 Chỉ tiêu 5.3 An toàn thông tin mạng (đạt) [[7]](#footnote-7)***

- Hệ thống thông tin mạng nội bộ của xã được thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT theo quy định và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt.

- 100% các máy tính của đơn vị tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.

***1.4 Chỉ tiêu 5.4 Hoạt động chính quyền số (đạt)***

- Tỷ lệ văn bản đến và văn bản đi của xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản có tính mật) đạt 100%.

- 100% hồ sơ lưu trữ của đơn vị được số hóa.

- Xã có sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp.

***1.5 Chỉ tiêu 5.5 Hoạt động kinh tế số (đạt)***

Tỷ lệ Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (có xây dựng website, tham gia sàn thương mại điện tử, ứng dụng chữ ký số, hóa đơn điện tử) đạt 20%[[8]](#footnote-8).

***1.6 Chỉ tiêu 5.6 Hoạt động xã hội số (đạt)***

- Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt từ 70% trở lên[[9]](#footnote-9).

- Tỷ lệ người trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên) trong xã có tài khoản thanh toán trực tuyến, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin, học phí, khám chữa bệnh…. đạt từ 50% trở lên[[10]](#footnote-10).

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

Mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí theo Phụ lục kèm theo tại tiêu chí này

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

**Phục lục:**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ…  **BAN CHỈ ĐẠO …..** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Vĩnh Long, ngày tháng năm 20…* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ**

**TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**

| **STT** | **Tiêu chí** | **Đánh giá**  *(Đạt/Không đạt)* | **Hồ sơ kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Mô hình ấp thông minh** |  |  |
|  | **5. Chuyển đổi số** |  |  |
| **5.1. Nhận thức, tuyên truyền**  - Trang thông tin điện tử xã có bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số (Một tuần đăng ít nhất 01 tin, bài);  - Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số;  - Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số (Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần). |  | Cung cấp:  1. Link đăng tải bài viết  2. Văn bản, tài liệu thống kê của chuyên mục  3. BC thống kê chi tiết kết quả thực hiện (Sở TTTT thẩm định) |

|  |  |
| --- | --- |
| **LẬP BẢNG**  *(Họ tên, SĐT liên hệ)* | ……Ngày tháng năm 20…  **T/M BAN CHỈ ĐẠO**  TRƯỞNG BAN |

CÁC TIÊU CHÍ TỰ CHỌN (HOÀN THÀNH ÍT NHẤT 01 TRONG 03 TIÊU CHÍ SAU)

VI. TIÊU CHÍ 6: GIÁO DỤC

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 6.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học (đạt)***

***1.2 Chỉ tiêu 6.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt 3điểm (đạt)***

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 6.1 Có mô hình giáo dục môi trường và thực hiện phân loại rác trong trường học (đạt)***

Hình ảnh minh họa, các văn bản có liên quan (Kế hoạch tuyên truyền, tổ chức trãi nghiệm....)

***2.2 Chỉ tiêu 6.2 Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “khá”, trong đó chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt 3điểm (đạt)***

- Quyết định công nhận kết quả kiểm tra, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã của UBND cấp huyện.

- Biên bản kiểm tra Cộng đồng học tập cấp xã của huyện đối với xã (tiêu chí chỉ tiêu về Kết quả học tập thường xuyên của người lao động đạt 3điểm: Đạt).

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

VII. TIÊU CHÍ 7: VĂN HÓA

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 7.1 Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng (đạt 100%)***

Các xã xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu có lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao trong khuôn viên của 03 địa điểm sau đây sẽ được tính đạt tỷ lệ 100% theo quy định, bao gồm: 1) Trung tâm Văn hóa- Thể thao hoặc Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng của xã; 2) Nhà văn hóa- Khu thể thao ấp hoặc liên ấp và 3) Chọn 01 trong 03 địa điểm sau để lắp đặt (Công viên của xã hoặc sân bóng đá xã hoặc quảng trường).

***1.2 Chỉ tiêu 7.2 Các giá trị văn hóa truyền thống được khai thác phục vụ tại các điểm du lịch (đạt)***

Để đánh giá đạt tiêu chí 7.2, việc đánh giá dựa trên 02 nội dung như sau:

a) Xã phải có kết nối cho du khách trải nghiệm tham quan đời sống văn hóa sông nước miệt vườn (cho khách tham quan vườn trái cây, hoặc trải nghiệm chèo xuồng trên sông, hoặc tham quan cơ sở sản xuất nghề truyền thống của địa phương, hoặc tham quan cơ sở sản xuất/điểm trưng bày sản phẩm OCOP của địa phương, hoặc trải nghiệm sinh hoạt tại nhà dân cùng ăn, cùng nghĩ, cùng làm với người dân địa phương).

b) Xã phải có kết nối tổ chức không gian giao lưu văn hóa nghệ thuật như đờn ca tài tử hoặc hát bội cho du khách trải nghiệm.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

***2.1 Chỉ tiêu 7.1 Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng (đạt 100%)***

Biên bản bàn giao việc lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở các địa điểm công cộng trên địa bàn xã.

***2.2 Chỉ tiêu 7.2 Các giá trị văn hóa truyền thống được khai thác phục vụ tại các điểm du lịch (đạt)***

*Nội dung a. Xã phải có kết nối cho du khách trải nghiệm tham quan đời sống văn hóa sông nước miệt vườn*

Đối với nội dung này xã chỉ cần đạt 01 trong 05 tiêu chí, việc thẩm định được thực hiện thông qua bản thuyết minh của xã, cụ thể như sau:

\* Tham quan điểm vườn trái cây

- Có vườn trái cây phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch.

- Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có hợp đồng liên kết với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

- Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.

- Các dịch vụ kèm theo (nếu có).

\* Trải nghiệm chèo xuồng trên sông

- Có dịch vụ cho thuê xuồng chèo phục vụ khách du lịch.

- Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.

- Có hợp đồng liên kết với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

\* Tham quan cơ sở sản xuất nghề truyền thống của địa phương

- Có cơ sở sản xuất nghề truyền thống phục vụ cho khách tham quan, trải nghiệm. Tại cơ sở nghề, chủ cơ sở phải có văn bản phân công người hướng dẫn quy trình sản xuất các sản phẩm, hỗ trợ thuyết minh cho khách, hướng dẫn tham gia vào các công đoạn sản xuất.

- Có hợp đồng làm điểm đến trải nghiệm với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

\* Tham quan cơ sở sản xuất/điểm trưng bày sản phẩm OCOP của địa phương

- Có cơ sở sản xuất/điểm trưng bày sản phẩm OCOP phục vụ cho khách tham quan, trải nghiệm. Tại cơ sở, chủ cơ sở phải có văn bản phân công người hướng dẫn quy trình sản xuất các sản phẩm, hỗ trợ thuyết minh cho khách.

- Có hợp đồng làm điểm đến trải nghiệm với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

\* Trải nghiệm sinh hoạt tại nhà dân cùng ăn, cùng nghỉ, cùng làm với người dân địa phương

Có nhà dân cung cấp các dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, các dịch vụ kèm theo. Có đăng ký kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Có hợp đồng làm điểm đến trải nghiệm với đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

*Nội dung b. Xã phải có kết nối tổ chức không gian giao lưu văn hóa nghệ thuật như đờn ca tài tử hoặc hát bội cho du khách trải nghiệm*

Đối với nội dung này xã chỉ cần đạt 01 trong 02 tiêu chí, cụ thể như sau:

1. Có hợp đồng giữa cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch với câu lạc bộ đờn ca tài tử, sẵn sàng phục vụ khách du lịch khi có nhu cầu.

2. Có hợp đồng giữa cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch với đoàn hát bội, sẵn sàng phục vụ khách du lịch khi có nhu cầu.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Quá trình thẩm định công nhận các địa phương không đạt các nội dung tiêu chí và không đáp ứng hồ sơ, thủ tục theo quy định, thì xem như không đạt tiêu chí.

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo cấp huyện kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ công nhận hoàn thành hoặc giữ vững, nâng chất tiêu chí theo đúng quy định hướng dẫn (có Biên bản kèm theo) và có văn bản đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh (cơ quan Thường trực Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) thẩm định, phúc tra công nhận đạt tiêu chí. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

VIII. TIÊU CHÍ 8: AN NINH TRẬT TỰ

**1. Hướng dẫn thực hiện**

***1.1 Chỉ tiêu 8.1 Không có tệ nạn trật tự xã hội và tội phạm nghiêm trọng trong 3 năm liền (đạt)***

Trong 03 năm liền kể từ thời điểm xét công nhận: tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm liên tục; trên địa bàn không có điểm, tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; số vụ phạm tội về trật tự xã hội hàng năm được kéo giảm ít nhất 05% và số vụ phạm tội do công dân thường trú trên địa bàn gây ra từ nghiêm trọng trở lên được kéo giảm liên tục.

***1.2 Chỉ tiêu 8.2 Hệ thống camera an ninh được lắp đặt trên các tuyến đường liên ấp, xã và hoạt động hiệu quả trong phòng chống tệ nạn và theo dõi giao thông (đạt)***

Trên các tuyến đường liên ấp, liên xã đều có lắp đặt hệ thống Camera an ninh, được công an xã quản lý, theo dõi, khai thác và phục vụ có hiệu quả trong phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và theo dõi giao thông.

**2. Hồ sơ, thủ tục công nhận**

- Nghị quyết lãnh, chỉ đạo công tác đảm bảo an ninh, trật tự của Đảng ủy xã.

- Kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn của UBND xã.

- Báo cáo của Ban Chỉ đạo xã.

- Các quyết định công nhận xã đạt chuẩn “An toàn về ANTT”.

- Quyết định thành lập mô hình.

- Kết quả đánh giá, xếp loại mô hình hàng năm đều đạt loại khá trở lên.

- Các Quyết định công an xã đạt danh hiệu thi đua.

- Biên bản kiểm tra thực tế của Công an tỉnh.

- Đề nghị công nhận của Công an tỉnh.

**3. Đánh giá kết quả thực hiện**

Ban Chỉ đạo xã tự đánh giá mức độ đạt được, báo cáo kết quả về UBND huyện để thẩm tra. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã tổ chức thẩm tra kết quả/Báo cáo của UBND xã, đề nghị về Công an tỉnh tổ chức thẩm định/phúc tra công nhận đạt tiêu chí và gửi kết quả về Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Long để trình Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn theo quy định.

MỤC LỤC

[I. TIÊU CHÍ 1: THU NHẬP 1](#_Toc130453197)

[II. TIÊU CHÍ 2: MÔ HÌNH ẤP THÔNG MINH 12](#_Toc130453198)

[III. TIÊU CHÍ 3: SẢN XUẤT 17](#_Toc130453199)

[IV. TIÊU CHÍ 4: CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG 18](#_Toc130453200)

[V. TIÊU CHÍ 5: CHUYỂN ĐỔI SỐ 19](#_Toc130453201)

[CÁC TIÊU CHÍ TỰ CHỌN (HOÀN THÀNH ÍT NHẤT 01 TRONG 03 TIÊU CHÍ SAU)](#_Toc130453202)

[VI. TIÊU CHÍ 6: GIÁO DỤC 25](#_Toc130453203)

[VII. TIÊU CHÍ 7: VĂN HÓA 25](#_Toc130453204)

[VIII. TIÊU CHÍ 8: AN NINH TRẬT TỰ 27](#_Toc130453205)

1. Kế hoạch số 30/KH-UBND, ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tỉnh Vĩnh Long.; Công văn số 793/BTTTT-THH, ngày 05/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thí điểm triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương [↑](#footnote-ref-1)
2. Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-2)
3. Bộ tiêu chí chuyển đổi số (DTI) [↑](#footnote-ref-3)
4. Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-4)
5. Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 [↑](#footnote-ref-5)
6. Kế hoạch số 45/KH-UBND, ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Về triển khai “Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 -2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 48/KH-UBND, ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Triển khai chiến lược phát triển Thông tin cơ sở đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long [↑](#footnote-ref-6)
7. Kế hoạch số 50/KH-UBND, ngày 27/6/2022 của UBND Triển khai rà quét, xử lý mã độc các hệ thống công nghệ thông tin tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022 [↑](#footnote-ref-7)
8. Kế hoạch số 07/KH-UBND, ngày 17/2/2022 của UBND tỉnh về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-8)
9. Quyết định số 618/QĐ-UBND, ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực Chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” [↑](#footnote-ref-9)
10. Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-10)